

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU**

Bản án số: 82/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 25 - 9 - 2017

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phước.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Minh Trọn và ông Nguyễn Tấn Lộc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Sơn Ngọc Trọng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 178/2017/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 7 năm 2017, về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 170a/2017/QĐXXST-HNGĐ, ngày 28 tháng 8 năm 2017; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị C, sinh năm 1994 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp R L, xã P Th, huyện P T, tỉnh Cà Mau.

2. *Bị đơn:* Ông Đoàn Quốc T, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp Ch L, xã Ph Th, huyện P T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/7/2017, cùng các văn bản khác kèm theo và tại phiên tòa, bà Trần Thị C trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 2015, bà (Trần Thị C) và ông Đoàn Quốc T chung sống với nhau như vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ph Th, huyện P T, tỉnh Cà Mau. Trong thời gian chung sống khoảng thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, thời gian sau thì cuộc sống vợ chồng có nhiều bất đồng và mâu thuẫn kéo dài không thể hòa giải, hàn gắn. Chồng và gia đình bên chồng thiếu sự quan tâm đối với bà. Bà có khuyên ông T nhiều lần để đảm bảo cuộc sống gia đình nhưng ông T không thay đổi. Bà và ông T không còn sống chung sống với nhau từ tháng 7/2016 cho đến nay. Xét thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên bà yêu cầu ly hôn ông Đoàn Quốc T.

Về con chung: Có 01 người tên Đoàn Khánh Ng (giới tính nữ) sinh ngày 28 tháng 7 năm 2016 hiện đang do bà trực tiếp nuôi dưỡng. Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi, yêu cầu ông Đoàn Quốc T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống cha mẹ hai bên cho bà và ông T 09 chỉ vàng 24K và 06 chỉ vàng 18K, đôi bông tai 07 phân vàng 18K. Quá trình đi làm bà và ông T mua được 2,5 chỉ vàng 24K; tiền hụi chung là 4.000.000 đồng và tiền hỗ trợ sinh sản là 25.000.000 đồng, bà đã đưa cho ông T 05 phân vàng 24K và 800.000 đồng. Do quá trình sinh con và nuôi con bà đã bán tiêu sài, còn lại 02 chỉ vàng 24K, 04 chỉ vàng 18K và 10.000.000 đồng. Hiện số vàng và tiền trên do bà đang cất giữ. Bà C đồng ý chia đôi số vàng còn lại 02 chỉ 24K, không đồng ý chia đôi 04 chỉ vàng 18K và 10.000.000 đồng.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 15/8/2017 ông Đoàn Quốc T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông thống nhất phần trình bày của bà C về thời gian chung sống và việc có đăng ký kết hôn. Giữa ông và bà C chung sống phát sinh mâu thuẫn kéo dài không thể hàn gắn, thường xuyên cự cãi. Hai người không còn chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 7/2016 cho đến nay. Xét thấy cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc, ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Trần Thị C.

- Về con chung: Có 01 người tên Đoàn Khánh Ng (giới tính nữ) sinh ngày 28 tháng 7 năm 2016, ông đồng ý giao con chung cho bà C nuôi dưỡng, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống cha mẹ hai bên cho ông và bà C 09 chỉ vàng 24K và 06 chỉ vàng 18K, đôi bông tai 07 phân vàng 18K, trong quá trình đi làm ông và bà C mua được 2,5 chỉ vàng 24K; tiền hụi chung là 4.000.000 đồng và tiền hỗ trợ sinh sản là 25.000.000 đồng. Bà C đã đưa cho ông 05 phân vàng 24K và 800.000 đồng. Do ông đi làm xa bà C chi tiêu như thế nào ông không biết, sau khi chi tiêu, bán vàng để nuôi con số vàng còn lại 03 chỉ vàng 24K, 06 chỉ vàng 18K và 10.000.000 đồng. Ông yêu cầu chia đôi số tài sản trên, mỗi người nhận 1,5 chỉ vàng 24K, 03 chỉ vàng 18K và 5.000.000 đồng. Ông thống nhất số vàng và tiền trên do bà C đang cất giữ.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Bà Trần Thị C khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản khi ly hôn với ông Đoàn Quốc T nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về tố tụng: Tại phiên tòa ông Đoàn Quốc T vắng mặt. Căn cứ vào các tài liệu đã chứng minh ông Đoàn Quốc T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông Đoàn Quốc T là có căn cứ.

[3]. Xét về hôn nhân: Bà C và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2015 và có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Ph Th, huyện P T, tỉnh Cà Mau chứng nhận kết hôn vào ngày 18/5/2015. Vì vậy, hôn nhân của bà C và ông T được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Về mâu thuẫn, bà C cho rằng cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm do chồng và gia đình bên chồng thiếu sự quan tâm đối với bà. Ông T cho rằng ông và bà C chung sống phát sinh mâu thuẫn kéo dài không thể hàn gắn. Cả hai thống nhất xác định không còn chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 7/2016 cho đến nay mà không thể tiếp tục cuộc sống chung. Đồng thời mâu thuẫn không thể tự hòa giải và hàn gắn được nên cả hai thống nhất thỏa thuận thuận tình ly hôn. Sự thỏa thuận giữa các đương sự phù hợp với Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình nên có cơ sở để chấp nhận.

[4]. Về con chung: Có 01 người tên là Đoàn Khánh Ng (giới tính nữ) sinh ngày 28/7/2016. Bà C và ông T thống nhất thỏa thuận là tiếp tục giao con chung cho bà C tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, ông T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Xét thấy con chung chưa đủ 36 tháng tuổi nên rất cần sự chăm sóc của người mẹ nên việc giao con cho bà C tiếp tục nuôi dưỡng, đồng thời sự thỏa thuận là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình nên có căn cứ để ghi nhận.

[5]. Về tài sản chung: Các bên thống nhất xác định tài sản chung gồm có được trong thời kỳ hôn nhân là 09 chỉ vàng 24K và 06 chỉ vàng 18K, đôi bông tai 07 phân vàng 18K. Trong quá trình đi làm vợ chồng mua được 2,5 chỉ vàng 24K; tiền hụi chung là 4.000.000 đồng và tiền hộ sản là 25.000.000 đồng. Bà C và ông T thống nhất thừa nhận là bà C đã đưa cho ông T 05 phân vàng 24K và số tiền 800.000 đồng. Phần còn lại bà quản lý toàn bộ, quá trình sinh con và nuôi con bà đã bán tiêu xài còn lại 02 chỉ vàng 24K, 04 chỉ vàng 18K và số tiền 10.000.000 đồng. Đối với 02 chỉ vàng 24K bà đồng ý chia đôi, 04 chỉ vàng 18K và số tiền 10.000.000 đồng bà không đồng ý chia. Ông T xác định toàn bộ tài sản chung còn lại đúng là do bà C đang quản lý. Bà C có đưa cho ông 05 phân vàng 24K và số tiền 800.000 đồng. Do ông đi làm xa bà C chi tiêu như thế nào ông không biết. Theo ông biết thì sau khi bà C chi tiêu, bán vàng để nuôi con số vàng còn lại 03 chỉ vàng 24K, 06 chỉ vàng 18K và 10.000.000 đồng. Ông yêu cầu chia đôi tài sản còn lại là mỗi người nhận 1,5 chỉ vàng 24K, 03 chỉ vàng 18K và 5.000.000 đồng.

[6]. Từ lời trình bày của các đương sự có đủ cơ sở để xác định tài sản chung của vợ chồng bà C, ông T là 11,5 chỉ vàng 24K và 6,7 chỉ vàng 18K và số tiền là 29.000.000 đồng. Các đương sự không đặt ra yêu cầu xem xét về quá trình sử dụng tài sản trước đó mà chỉ yêu cầu xem xét đối với phần tài sản còn lại. Tuy nhiên số tài sản còn lại các bên trình bày có sự chênh lệch về số lượng. Xét lời trình bày của từng người trong quá trình sử dụng cho thấy, bà C cho rằng quá trình sinh con và nuôi con bà C đã bán tiêu xài và thừa nhận còn lại 02 chỉ vàng 24K, 04 chỉ vàng 18K và số tiền 10.000.000 đồng. Ông T thì cho rằng số vàng còn lại 03 chỉ vàng 24K, 06 chỉ vàng 18K và 10.000.000 đồng nhưng từ lúc hòa giải cho đến khi xét xử sơ thẩm, ông T không có căn cứ để chứng minh phần tài sản còn lại như ông T trình bày. Do đó, có đủ cơ sở để chứng minh số tài sản chung có được trong thời kỳ hôn nhân hiện tại còn lại của vợ chồng là 02 chỉ vàng 24K, 04 chỉ vàng 18K và số tiền 10.000.000 đồng. Bà C đồng ý chia đôi 02 chỉ vàng 24K là có căn cứ để chấp nhận, không đồng ý chia đôi vàng 18K và tiền mặt là 10.000.000 đồng là không có cơ sở bởi bà C xác định là vàng được cha mẹ cho trong ngày cưới. Do đó bà C còn giữ 04 chỉ vàng 18K phải có

trách nhiệm giao lại cho ông T 02 chỉ vàng 18K là phù hợp. Riêng đối với số tiền được hỗ trợ sinh sản của bà C, bà C cho rằng do bà làm Công ty nên khi sinh Công ty xét hỗ trợ cho bà một số tiền để sinh con là 25.000.000 đồng. Qua lời trình bày của các đương sự cho thấy, từ khi bà C mang thai cho đến khi sinh con, ông T không quan tâm chăm sóc nên bà C phải sử dụng tài sản chung để trang trải cho bà lúc mang thai và sinh con, số tiền này mặc dù có được trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, để giảm bớt phần nào khó khăn cho bà C lúc mang thai và sinh con, tiền hỗ trợ này cần thiết giao cho bà C được giữ lại toàn bộ không chia đôi số tiền này cho ông T là phù hợp.

[7]. Về nợ chung không có, các bên không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[8]. Về án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình bà Trần Thị C phải chịu. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bà Trần Thị C và ông Đoàn Quốc T phải chịu theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 56, 59, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 35, 39 và 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Trần Thị C ly hôn với ông Đoàn Quốc T.

2. Về con chung, ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Trần Thị C và ông Đoàn Quốc T. Sự thỏa thuận cụ thể như sau: Giao Đoàn Khánh Ng (giới tính nữ) sinh ngày 28/7/2016 cho bà Trần Thị C tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Đoàn Quốc T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 650.000 đồng, cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi Đoàn Khánh Ng đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động sinh sống. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 25 tháng 9 năm 2017).

Ông Đoàn Quốc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền cấp dưỡng thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về tài sản chung: Buộc bà Trần Thị C giao cho ông Đoàn Quốc T 01 (một) chỉ vàng 24K và 02 (hai) chỉ vàng 18K. (Giá vàng tại thời điểm tính án phí: Vàng 24K là 3.502.300 đồng/01 chỉ; vàng 18K là 2.581.300 đồng/01 chỉ).

3. Về án phí:

3.1 Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), bà C đã nộp xong tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006653, ngày 28/7/2107 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân, nay chuyển thu.

3.2 Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Trần Thị C và ông Đoàn Quốc T mỗi người phải chịu 433.245 đồng (bốn trăm ba mươi ba nghìn hai trăm bốn mươi lăm đồng). (Các đương sự chưa nộp).

3.2 Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông Đoàn Quốc T phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng), ông T phải nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H.Phú Tân;
- Phòng KT-NV & THA(Tòa án tỉnh);
- Chi cục THADS H.Phú Tân (khi án có hiệu lực);
- UBND xã Ph Th, huyện P T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thành Phước